

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán

PHƯỜNG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 32
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Chủ tịch
Ông Trần Bình Duyên	Ủy viên
Ông Phan Minh Hiếu	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Đoàn Thị Thu Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung



TU. CHỦ TỊCH

Công chức Tư pháp - Hộ tịch
Ngô Thị Ngọc

Số: 148/2021/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 09 tháng 7 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2021

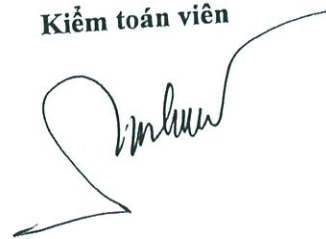
**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.442.543.726	549.093.795.389
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.308.042.720	17.065.991.113
1.	Tiền	111		9.308.042.720	7.715.991.113
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	9.350.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23.000.000.000	3.398.075.707
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	3.398.075.707
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.676.599.301	420.104.313.000
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	261.295.754.990	399.338.957.462
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	91.478.824.651	18.505.447.686
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.902.019.660	2.259.907.852
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	211.260.498.568	105.179.875.996
1.	Hàng tồn kho	141		211.260.498.568	105.179.875.996
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.197.403.137	3.345.539.573
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	159.064.572	84.577.136
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.037.125.553	3.258.536.405
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.213.012	2.426.032
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.412.702.232	150.750.150.849
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		27.973.785.954	15.527.941.729
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	27.973.785.954	15.527.941.729
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		111.956.412.637	125.226.172.352
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.293.511.538	49.159.636.804
	- Nguyên giá	222		62.847.897.484	60.413.940.514
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.554.385.946)	(11.254.303.710)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	24.360.468.570	26.279.843.019
	- Nguyên giá	225		31.131.440.795	27.907.025.340
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.770.972.225)	(1.627.182.321)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41.302.432.529	49.786.692.529
	- Nguyên giá	228		41.302.432.529	49.786.692.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	55.773.192.069	4.963.274.993
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.773.192.069	4.963.274.993
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	33.960.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	33.960.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.709.311.572	4.998.801.775
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.709.311.572	4.998.801.775
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		820.855.245.958	699.843.946.238

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		609.297.607.334	599.809.938.797
I.	Nợ ngắn hạn	310		475.112.586.475	492.407.145.174
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	106.668.872.833	240.737.951.901
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	877.091.845	336.837.775
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.303.577.237	2.560.096.233
4.	Phải trả người lao động	314		2.933.459.015	1.735.627.006
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.402.806.258	2.376.895.539
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.828.968.902	4.371.046.138
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	348.097.810.385	240.288.690.582
II.	Nợ dài hạn	330		134.185.020.859	107.402.793.623
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	7.716.936.232	20.023.389.942
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	3.880.486.200	67.983.607.800
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	122.587.598.427	19.395.795.881
9.	Trái phiếu chuyển đổi			-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.557.638.624	100.034.007.441
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	211.557.638.624	100.034.007.441
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	90.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	90.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.557.638.624	10.034.007.441
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.034.007.441	694.052.120
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.523.631.183	9.339.955.321
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		820.855.245.958	699.843.946.238

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

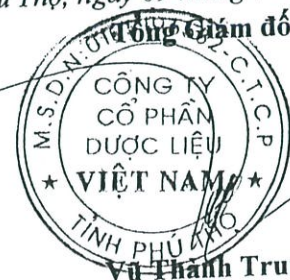


Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài



Vũ Thành Trung

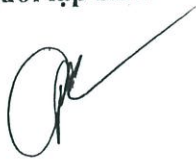
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	843.113.437.316	724.873.137.592
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	397.211.351	304.183.690
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		842.716.225.965	724.568.953.902
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	752.662.507.896	663.350.486.810
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.053.718.069	61.218.467.092
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.427.868.322	328.340.347
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	29.069.724.924	23.080.679.164
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.777.376.355	22.779.545.616
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	11.249.796.681	9.121.283.226
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	25.063.347.434	17.055.823.785
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.098.717.352	12.289.021.264
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	60.658.415	23.643.356
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.820.978.317	623.346.575
13.	Lợi nhuận khác	40		(1.760.319.902)	(599.703.219)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.338.397.450	11.689.318.045
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.814.766.267	2.349.362.724
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.523.631.183	9.339.955.321
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.619	1.279
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.619	1.279

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

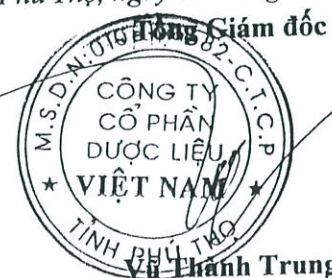


Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.019.889.481.614	543.457.276.019
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.104.076.799.076)	(538.210.365.280)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.831.642.772)	(13.711.108.485)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(24.064.394.090)	(18.327.133.831)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(100.000.000)	(15.212.208)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.688.135.704	1.439.842.377
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.689.109.433)	(51.153.104.837)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(224.184.328.053)	(76.519.806.245)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(61.373.433.474)	(34.710.678.128)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10.994.274.388	20.469.516.742
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.500.000.000)	(10.150.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.932.035.707	10.150.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		372.580.690	77.664.229
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.574.542.689)	(14.163.497.157)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		90.000.000.000	40.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		850.293.331.286	448.615.994.116
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(626.827.780.586)	(370.078.397.852)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.464.628.351)	(20.228.664.520)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		301.000.922.349	98.308.931.744
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.242.051.607	7.625.628.342
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.065.991.113	9.440.362.771
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		24.308.042.720	17.065.991.113

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Giang

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

11/3/2017 10:10 AM

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	984.767.166	907.869.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.323.275.554	6.808.121.432
- Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	9.350.000.000
Cộng	24.308.042.720	17.065.991.113

(*) Là khoản tiền gửi với kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Lãi suất 3,5%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	3.398.075.707	3.398.075.707
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	3.398.075.707	3.398.075.707
b. Đầu tư dài hạn	-	-	33.960.000	33.960.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	33.960.000	33.960.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000	3.432.035.707	3.432.035.707

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 2008/2020/UTĐT ngày 20 tháng 08 năm 2020, 2002/2020/UTĐT ngày 20 tháng 02 năm 2020 và 0908/2020/UTĐT ngày 09 tháng 08 năm 2020, Công ty chuyển cho ông Vũ Thành Trung số tiền 23.000.000.000 đồng để mở sổ tiết kiệm tại các Ngân hàng với thời hạn 12 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất huy động tiền gửi do các Ngân hàng quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	261.295.754.990	399.338.957.462
- Công ty Cổ phần Ecopha	52.967.842.188	-
- Công ty Cổ phần VITAMEC (trước đây là Công ty Cổ phần dược liệu Hoàng Liên)	7.304.239.634	285.885.203.549
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	25.839.870.405	23.328.020.189
- Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	44.349.756.325	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	130.834.046.438	90.125.733.724
Cộng	261.295.754.990	399.338.957.462

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	91.478.824.651	18.505.447.686
- Công ty TNHH E.VE VINA	3.255.000.000	8.255.000.000
- B.Pharma Co.,Ltd	29.674.643.529	2.054.748.880
- Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	6.906.668.103	-
- Trả trước cho các hộ dân (*)	47.472.300.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.170.213.019	8.195.698.806
Cộng	91.478.824.651	18.505.447.686

(*) Là khoản trả trước cho hộ dân để thu mua dược liệu xuất khẩu.

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.902.019.660	-	2.259.907.852	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	399.621.484	-	237.248.717	-
- Phải thu khác	3.502.398.176	-	2.022.659.135	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust-Chi nhánh Hà Nội	1.336.557.486	-	357.566.264	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	873.703.705	-	1.125.823.421	-
+ Ngân hàng VIETINBANK - CN Chương Dương	695.474.713	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì	-	-	238.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	596.662.272	-	301.269.450	-
b. Dài hạn	27.973.785.954	-	15.527.941.729	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.482.546.134	-	1.477.823.421	-
- Phải thu khác	25.491.239.820	-	14.050.118.308	-
+ Dự án Vùng trồng (*)	25.491.239.820	-	14.050.118.308	-
Cộng	31.875.805.614	-	17.787.849.581	-

(*): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.367.668.395	-	3.203.501.146	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.346.461.858	-	2.934.193.428	-
- Thành phẩm	4.666.788.340	-	1.798.111.405	-
- Hàng hoá	175.879.579.975	-	97.244.070.017	-
Cộng	211.260.498.568	-	105.179.875.996	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	55.773.192.069	4.963.274.993
- Mua sắm	21.355.965.181	1.959.315.014
- XDCB	34.417.226.888	3.003.959.979
+ Xưởng sơ chế và chế biến dược liệu tại nhà máy Phù Thọ	26.462.730.524	3.003.959.979
+ Công trình khác	7.954.496.364	-
Cộng	55.773.192.069	4.963.274.993

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.933.546.218	6.996.932.043	2.213.521.936	3.417.696.120	1.852.244.197	60.413.940.514
- Mua trong năm	-	1.959.315.014	2.024.800.000	3.750.000.000	-	7.734.115.014
- Đầu tư XDCB hoàn thành	188.825.165	-	-	-	-	188.825.165
- Thanh lý, nhượng bán	(4.821.685.027)	-	(667.298.182)	-	-	(5.488.983.209)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	41.300.686.356	8.956.247.057	3.571.023.754	7.167.696.120	1.852.244.197	62.847.897.484
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.438.298.370	1.789.004.778	1.232.529.243	192.464.956	602.006.363	11.254.303.710
- Khấu hao trong năm	3.678.414.832	1.333.449.707	529.330.712	631.311.928	340.733.404	6.513.240.583
- Thanh lý, nhượng bán	(713.920.455)	-	(499.237.892)	-	-	(1.213.158.347)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.402.792.747	3.122.454.485	1.262.622.063	823.776.884	942.739.767	16.554.385.946
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.495.247.848	5.207.927.265	980.992.693	3.225.231.164	1.250.237.834	49.159.636.804
2. Tại ngày cuối năm	30.897.893.609	5.833.792.572	2.308.401.691	6.343.919.236	909.504.430	46.293.511.538

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 520.681.136 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	27.907.025.340	27.907.025.340
- Thuê tài chính trong năm	3.224.415.455	3.224.415.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	31.131.440.795	31.131.440.795
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.627.182.321	1.627.182.321
- Khấu hao trong năm	5.143.789.904	5.143.789.904
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	6.770.972.225	6.770.972.225
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	26.279.843.019	26.279.843.019
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	24.360.468.570	24.360.468.570

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	49.786.692.529	49.786.692.529
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(8.484.260.000)	(8.484.260.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	41.302.432.529	41.302.432.529
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	49.786.692.529	49.786.692.529
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	41.302.432.529	41.302.432.529

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	159.064.572	84.577.136
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	31.932.783	84.577.136
- Chi phí bảo hiểm	51.646.788	-
- Các khoản khác	75.485.001	-
b. Dài hạn	4.709.311.572	4.998.801.775
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	931.464.216	1.021.160.978
- Chi phí bảo hiểm	75.375.415	100.503.014
- Chi phí thuê đất	456.661.610	468.812.246
- Các khoản khác	3.245.810.331	3.408.325.537
Cộng	4.868.376.144	5.083.378.911

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính
12.1. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	240.288.690.582	240.288.690.582	775.803.315.041	667.994.195.238	348.097.810.385	348.097.810.385	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô (a)	231.236.814.686	231.236.814.686	760.558.069.304	657.742.319.342	334.052.564.648	334.052.564.648	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì	3.754.972.864	3.754.972.864	7.083.031.258	5.863.004.746	4.974.999.376	4.974.999.376	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	42.144.599.737	42.144.599.737	12.921.719.774	55.066.319.511	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân	29.996.360.723	29.996.360.723	60.070.066.064	90.066.426.787	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất	19.874.708.025	19.874.708.025	25.526.829.000	45.401.537.025	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội(b)	48.575.561.372	48.575.561.372	42.949.895.854	91.525.457.226	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình(c)	-	-	208.529.021.254	69.244.923.756	139.284.097.498	139.284.097.498	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương(d)	86.890.611.965	86.890.611.965	191.423.965.799	188.374.396.816	89.940.180.948	89.940.180.948	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.051.875.896	9.051.875.896	15.245.245.737	10.251.875.896	14.045.245.737	14.045.245.737	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì	824.940.000	824.940.000	-	824.940.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội(e)	-	-	6.396.519.775	1.200.000.000	5.196.519.775	5.196.519.775	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH	1.598.916.684	1.598.916.684	4.504.850.402	1.598.916.684	4.504.850.402	4.504.850.402	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
BIDV-Sumi Trust-CN Hà Nội ^(e)							
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	4.128.019.212	4.128.019.212	4.343.875.560	4.128.019.212	4.343.875.560	4.343.875.560	4.343.875.560
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.395.795.881	19.395.795.881	72.780.185.738	29.588.383.192	62.587.598.427	62.587.598.427	62.587.598.427
b.1 Vay dài hạn	8.805.445.000	8.805.445.000	53.051.276.847	14.001.964.775	47.854.757.072	47.854.757.072	47.854.757.072
- Vay ngân hàng	8.805.445.000	8.805.445.000	46.051.276.847	14.001.964.775	40.854.757.072	40.854.757.072	40.854.757.072
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - CN Kinh Đô	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì	1.855.445.000	1.855.445.000	-	1.855.445.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất	6.900.000.000	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(e)	-	-	46.051.276.847	5.196.519.775	40.854.757.072	40.854.757.072	40.854.757.072
- Vay đối tượng khác	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Vay cá nhân ^(b)	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
b.2 Nợ thuê tài chính	10.590.350.881	10.590.350.881	19.728.908.891	15.586.418.417	14.732.841.355	14.732.841.355	14.732.841.355
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	2.334.312.465	2.334.312.465	16.327.150.586	9.195.486.879	9.465.976.172	9.465.976.172	9.465.976.172
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(e)	8.256.038.416	8.256.038.416	3.401.758.305	6.390.931.538	5.266.865.183	5.266.865.183	5.266.865.183
Cộng	259.684.486.463	259.684.486.463	848.583.500.779	697.582.578.430	410.685.408.812	410.685.408.812	410.685.408.812

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 030420-2751778-01-SME/HĐTC ngày 04 tháng 03 năm 2020, hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 đồng và Hợp đồng hạn mức tín dụng số 040320-2751778-01-SME ngày 10 tháng 03 năm 2020, hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản và Giấy tờ có giá của bên thứ 3.
- (b): Là các khoản vay ngắn hạn bằng USD và VNĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3990765/HĐTD ký ngày 19 tháng 08 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Số dư vay USD tại ngày 31/12/2020 là 2.598.810,26 USD
- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3990765/HĐTD ký ngày 17 tháng 09 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ.
- (d): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2020-HĐCVHM/NHCT128-DUOCLIEU ngày 22 tháng 06 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giấy tờ có giá của Công ty.
- (e): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng giấy tờ có giá của bên thứ 3.
- (f): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Kỳ hạn thuê 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000202/HĐCTTC ngày 12 tháng 12 năm 2018. Kỳ hạn thuê 36 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Kỳ hạn thuê 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Kỳ hạn thuê 48 tháng.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số C191204212 ngày 19 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C191205612 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn thuê 36 tháng.
- (h): Khoản tiền huy động của cán bộ công nhân viên theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa cán bộ công nhân viên và Công ty để đầu tư Hệ thống máy móc thiết bị và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Biên bản họp thỏa thuận giữa Công ty và cán bộ công nhân viên ngày 07 tháng 01 năm 2020, Công ty thống nhất sẽ trả lãi 12%/năm đối với những khoản huy động từ cán bộ công nhân viên nêu trên.

12.2, Trái phiếu thường

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Trái phiếu thường	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
+ Loại phát hành theo mệnh giá ^(a)	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
Cộng	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	

Trái chủ	Số lượng	Số dư cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
+ Nhiều cá nhân	6.000	60.000.000.000	10/09/2023	10,5%	(*)
Cộng	6.000	60.000.000.000			

(a): Chi tiết trái phiếu phát hành

(*) Tài sản đảm bảo là: Bất động sản và quyền sở hữu cổ phần của bên thứ 3.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	106.668.872.833	106.668.872.833	240.737.951.901	240.737.951.901
- Công ty Cổ phần sản xuất dược Doctor A	10.397.027.608	10.397.027.608	-	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Dược Bảo Châu	21.274.507.544	21.274.507.544	-	-
- Công ty Cổ phần Dược liệu Bắc Trung Bộ	3.597.729.987	3.597.729.987	127.495.121.315	127.495.121.315
- Công ty Cổ phần SAIGONFA (trước đây là Công ty Cổ phần Dược An Hào)	2.528.172.969	2.528.172.969	75.745.152.012	75.745.152.012
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	68.871.434.725	68.871.434.725	37.497.678.574	37.497.678.574
b. Phải trả người bán dài hạn	7.716.936.232	7.716.936.232	20.023.389.942	20.023.389.942
- Công ty TNHH Dược học cổ truyền Thăng Đoàn	7.716.936.232	7.716.936.232	20.023.389.942	20.023.389.942
Cộng	114.385.809.065	114.385.809.065	260.761.341.843	260.761.341.843

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Công ty Cổ phần thương mại Minh Ngoại Phú Gia	877.091.845	877.091.845	336.837.775	336.837.775
- Công ty TNHH Dược liệu Thiên Bảo Lộc	185.229.465	185.229.465	-	-
- Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Catalina Việt Nam	86.129.000	86.129.000	-	-
- Công ty TNHH Dược liệu hữu cơ An Xuân	76.175.000	76.175.000	-	-
- Guangxi QuangJing Pharmaceutical Co.,Ltd	136.713.000	136.713.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	127.459.298	127.459.298	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư ReiKon	-	-	216.000.000	216.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	-	120.000.000	120.000.000
Cộng	265.386.082	265.386.082	837.775	837.775
	877.091.845	877.091.845	336.837.775	336.837.775

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.761.464.033	2.761.464.033	-	-	-	-				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	111.809.992	111.809.992	-	-	-	-				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.471.308.105	2.814.766.267	100.000.000	-	-	-	-				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	88.788.128	109.089.121	80.374.384	-	-	-	-				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.426.032	-	2.306.394	1.093.374	1.213.012	-	-	-				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-				
Cộng	2.426.032	2.560.096.233	5.803.435.807	3.058.741.783	1.213.012	1.213.012	5.303.577.237	5.303.577.237				

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.402.806.258	2.376.895.539
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	696.443.137	381.555.312
- Chi phí lãi trái phiếu	1.933.150.683	-
- Các khoản trích trước khác	773.212.438	1.995.340.227
Cộng	3.402.806.258	2.376.895.539

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.828.968.902	4.371.046.138
- Kinh phí công đoàn	230.199.774	104.024.998
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	290.000.000	90.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.308.769.128	4.177.021.140
+ Lãi vay huy động vốn từ Cán bộ Công nhân viên	7.242.723.128	4.070.856.473
+ Các đối tượng khác	66.046.000	106.164.667
b. Dài hạn	3.880.486.200	67.983.607.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.880.486.200	67.983.607.800
+ Huy động vốn từ Cán bộ Công nhân viên	-	64.500.000.000
+ Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018"	2.013.932.000	2.013.932.000
+ Các đối tượng khác	1.866.554.200	1.469.675.800
Cộng	11.709.455.102	72.354.653.938

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	694.052.120	50.694.052.120
Tăng vốn trong năm trước	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	9.339.955.321	9.339.955.321
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	-	10.034.007.441	100.034.007.441
Tăng vốn trong năm nay	60.000.000.000	30.000.000.000	-	90.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	21.523.631.183	21.523.631.183
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	30.000.000.000	31.557.638.624	211.557.638.624

(*) Tăng vốn theo biên bản 09/2020/BB-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 và nghị quyết số 09/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ tăng từ 90.000.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
+ Ông Vũ Thành Trung	94.500.000.000	63%	81.000.000.000	90%
+ Ông Phan Minh Hiếu	4.500.000.000	3%	4.500.000.000	5%
+ Ông Trần Bình Duyên	7.500.000.000	5%	4.500.000.000	5%
+ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	13.500.000.000	9%	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Minh Thu	7.500.000.000	5%	-	-
+ Ông Nguyễn Văn Cải	7.500.000.000	5%	-	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Sơn	7.500.000.000	5%	-	-
+ Ông Lê Cao Hoàng	7.500.000.000	5%	-	-
Cộng	150.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	60.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	8.071,56	266,97

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	661.699.114.792	722.707.341.018
- Doanh thu bán thành phẩm	175.129.815.996	1.930.781.974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.284.506.528	235.014.600
Cộng	843.113.437.316	724.873.137.592

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	2.074.550	18.951.571
- Hàng bán bị trả lại	395.136.801	285.232.119
Cộng	397.211.351	304.183.690

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	601.414.721.718	654.253.920.888
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	146.432.190.276	6.067.307.078
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.815.595.902	3.029.258.844
Cộng	752.662.507.896	663.350.486.810

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1.340.701.583	315.664.229
- Lãi chênh lệch tỷ giá	87.166.739	12.676.118
Cộng	1.427.868.322	328.340.347

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	28.777.376.355	22.779.545.616
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	292.348.569	301.133.548
Cộng	29.069.724.924	23.080.679.164

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	100.210	18.566.715
- Các khoản khác	60.558.205	5.076.641
Cộng	60.658.415	23.643.356

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.765.810.474	-
- Các khoản bị phạt hành chính	39.651.236	7.192.354
- Các khoản khác	15.516.607	616.154.221
Cộng	1.820.978.317	623.346.575

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	25.063.347.434	17.055.823.785
- Chi phí nhân viên quản lý	10.308.293.396	6.575.670.402
- Chi phí vật liệu quản lý	-	66.906.379
- Chi phí đồ dùng văn phòng	142.427.284	150.405.404
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.743.314.518	2.386.716.790
- Thuế, phí và lệ phí	6.306.394	48.059.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.478.426.227	4.806.462.039
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.384.579.615	3.021.603.665
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	11.249.796.681	9.121.283.226
- Chi phí nhân viên	7.393.269.708	6.253.275.667
- Chi phí vật liệu, bao bì	59.370.000	73.374.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	260.056.555	65.801.019
- Chi phí khấu hao TSCĐ	583.156.358	343.644.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.757.621.525	1.164.593.113
- Chi phí khác bằng tiền	1.196.322.535	1.220.594.817
Cộng	36.313.144.115	26.177.107.011

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	2.814.766.267	2.349.362.724
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.814.766.267	2.349.362.724

(*): Chi tiết các xác định thuế TNDN hiện hành

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	Cộng
1. Doanh thu chịu thuế	539.769.343.456	304.435.409.246	844.204.752.702
2. Chi phí kế toán	529.472.948.335	290.393.406.917	819.866.355.252
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	10.296.395.121	14.042.002.329	24.338.397.450
4. Các khoản điều chỉnh tăng	23.338.838	31.829.006	55.167.844
- Chi phí không được trừ	23.338.838	31.829.006	55.167.844
5. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	10.319.733.959	14.073.831.335	24.393.565.294
6. Thuế suất thuế TNDN	Miễn thuế	20%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.814.766.267	2.814.766.267

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	21.523.631.183	9.339.955.321
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.523.631.183	9.339.955.321
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.295.466	7.303.473
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.619	1.279

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	21.523.631.183	9.339.955.321
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.523.631.183	9.339.955.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.295.466	7.303.473
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.619	1279

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.973.293.041	2.951.870.815
- Chi phí nhân công	23.961.905.158	14.845.268.409
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.657.030.487	10.301.248.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.115.050.307	6.889.642.885
- Chi phí khác bằng tiền	11.134.596.665	4.893.116.286
Cộng	191.841.875.658	39.881.147.193

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị tài sản số tiền 583.839.236 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	1.538.856.204	969.572.500
Cộng	<u>1.538.856.204</u>	<u>969.572.500</u>

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Đoàn Thị Thu Hoài

